# PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT**
**Về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật**
**được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam**

**Phụ lục 1**

**DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

(Tiếp theo Công báo số 357 + 358)

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| **3. Thuốc trừ cỏ:** | | | | | |
| 1 | 3808.30 | Acetochlor (min 93.3%) | Acvipas 50EC | Cỏ/ngô, mía | Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc |
| | | | Antaco 500ND | Cỏ/lạc, sắn, ngô, mía, hành | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Antacogold 500EC | Cỏ/ngô, sắn, lạc | Công ty TNHH TM - DV Ánh Dương |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Atabar 800EC | Cỏ/ngô | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Cochet 200WP | Cỏ/lúa cấy | Dalian Raiser Pesticide Co., Ltd. |
| | | | Dibstar 50EC | Cỏ/đậu tương, ngô, bông vải | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Herbest 50EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến |
| | | | Jia-anco 50EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Kamaras 50EC | Cỏ/đậu tương | Công ty TNHH BMC |
| | | | Peso 480EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH MTV Minh Long Phát |
| | | | Safe-co 50EC | Cỏ/ngô | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Saicoba 800EC | Cỏ/ngô, sắn, lạc | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Starco 500EC | Cỏ/lạc | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Valux 500EC | Cỏ/sắn | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 2 | 3808.30 | Acetochlor 12% + 2% Bensulfuron Methyl | Beto 14WP | Cỏ/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 3 | 3808.30 | Acetochlor 145g/kg + Bensulfuron Methyl 25g/kg | Afadax 170WP | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 4 | 3808.30 | Acetochlor 14.0% + Bensulfuron Methyl 0.8% + Metsulfuron Methyl 0.2% | Natos 15WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Nicotex |
| 5 | 3808.30 | Acetochlor 200g/kg + Bensulfuron Methyl 45g/kg + Metsulfuron methyl 5g/kg | Alphadax 250WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ |
| 6 | 3808.30 | Acetochlor 14.6% + Bensulfuron Methyl 2.4% | Acenidax 17WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Nicotex |
| | | | Arorax 17WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH Việt Thắng |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | 3808.30 | Acetochlor 21% + 4% Bensulfuron Methyl | Aloha 25WP | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 8 | 3808.30 | Acetochlor 16% + Bensulfuron Methyl 1.6% + Metsulfuron Methyl 0.4% | Sarudo 18WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Trường Danh |
| | | | Sun - like 18WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 9 | 3808.30 | Acetochlor 470g/l + Butachlor 30g/l | Rontatap 500EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |
| 10 | 3808.30 | Acetochlor 450g/l + Metolachlor 5g/l | Duaone 455EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 11 | 3808.30 | Acetochlor 415g/l + Oxyfluorfen 15g/l | Catholis 43EC | Cỏ/lạc | Công ty CP BVTV I TW |
| 12 | 3808.30 | Acetochlor 15g/l + Pretilachlor 285g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Nomefit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Acetochlor 490g/l + Pretilachlor 10g/l | Nomefit 500EC | Cỏ/lạc | Công ty CP Nông dược Việt Nam |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 13 | 3808.30 | Acetochlor 160g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 40g/kg | Blurius 200WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |
| 14 | 3808.30 | Alachlor (min 90%) | Bipiđoan 480EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | | Lasso 48EC | Cỏ/đậu tương, lạc, ngô, bắp cải, khoai tây, mía, sắn | Sinochem International (Oversea) Pte Ltd. |
| 15 | 3808.30 | Ametryn (min 96%) | Amesip 80WP | Cỏ/mía, ngô | Forward International Ltd |
| | | | Ametrex 80WP, 80WG | **80WP:** cỏ/mía, dứa<br>**80WG:** cỏ/mía | Agan Chemical Manufacturers Ltd. |
| | | | Amet annong 500FW, 800WP | **500FW:** cỏ/mía, cà phê<br>**800WP:** cỏ/mía | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Ametsuper 80WP | Cỏ/mía, ngô | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Gesapax 500FW | Cỏ/mía, dứa | Syngenta Vietnam Ltd |
| 16 | 3808.30 | Ametryn 40% + Atrazine 40% | Atramet Combi 80WP | Cỏ/mía, dứa | Agan Chemical Manufacturers Ltd. |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Metrimex 80WP | Cỏ/mía, dứa | Forward International Ltd |
| 17 | 3808.30 | Ametryn 40% + MCPA - Sodium 8% | Solid 48WP | Cỏ/mía | Công ty CP Nicotex |
| 18 | 3808.30 | Anilofos (min 93%) | Ricozin 30EC | Cỏ/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 19 | 3808.30 | Anilofos 22.89% + Ethoxysulfuron 0.87% | Riceguard 22SC | Cỏ/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 20 | 3808.30 | Atrazine (min 96%) | Atra 500SC | Cỏ/mía, ngô | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |
| | | | Atra annong 500 FW, 800WP | **500FW:** cỏ/mía, ngô<br>**800WP:** cỏ/ngô | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Atranex 80WP | Cỏ/mía, dứa, ngô | Agan Chemical Manufacturers Ltd. |
| | | | A-zet 80WP | Cỏ/ngô | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Co - co 50 50WP | Cỏ/mía, ngô | Kuang Hwa Chemical Co., Ltd |
| | | | Maizine 80WP | Cỏ/ngô, mía | Forward International Ltd |
| | | | Mizin 50WP, 80WP | **50WP:** cỏ/dứa, ngô<br>**80WP:** cỏ/mía, ngô | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sanazine 500SC | Cỏ/mía, ngô | Forward International Ltd |
| 21 | 3808.30 | Azimsulfuron (min 99%) | DuPont™ Katrocet® 50DF | Cỏ/lúa gieo thẳng | DuPont Vietnam Ltd |
| 22 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl (min 96%) | Beron 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Bensurus 10WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | | DuPont™ Londax® 10WP | Cỏ/lúa cấy | DuPont Vietnam Ltd |
| | | | Furore 10WP, 10WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Loadstar 10WP, 60WG, 60WP | **10WP:** cỏ/lúa gieo thẳng<br>**60WG, 60WP:** cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Mullai 100WP, 100WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Bình Phương |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Rorax 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Sharon 100WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Sulzai 10WP | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai |
| 23 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 12% + Bispyribac-sodium 18% | Honixon 30WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| 24 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 0.16g/kg + Butachlor 3.04g/kg | Apoger 3.2GR | Cỏ/lúa cấy | Guangxi Letu BioTechnology Co., Ltd. |
| 25 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 2% + Mefenacet 66% | Danox 68WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 26 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 3% + Mefenacet 50% | Acocet 53WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| 27 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 9% (4%), (3%) + Mefenacet 1% (46%), (50%) | Wenson 10WP | **10WP:** cỏ/lúa cấy<br>**50WP:** cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng<br>**53WP:** cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 28 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 8.25% + Metsulfuron Methyl 1.75% | DuPont™ Sindax® 10WP | Cỏ/lúa | DuPont Vietnam Ltd |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 29 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 4% + Pretilachlor 36% | Queen soft 40WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 30 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 0.7% + 9.3% Pyrazosulfuron Ethyl | Cetrius 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |
| 31 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 5g/kg + 95g/kg Pyrazosulfuron Ethyl | Sirafb 100WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ |
| 32 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 3.5% + Propisochlor (min 95%) 15% | Fenrim 18.5WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Fitri 18.5WP | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng, lạc | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| 33 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 3% + Quinclorac 33% | Cow 36WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Sifata 36WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tempest 36WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 34 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 4% + Quinclorac 28% | Quinix 32WP | Cỏ/lúa | Công ty CP Nicotex |
| 35 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 6% + Quinclorac 26% | DuPont™ Supermix® 32WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | DuPont Vietnam Ltd |
| 36 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 6% + Quinclorac 34% | Ankill A 40WP, 40SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Giang |
| 37 | 3808.30 | Bensulfuron Methyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg | Flaset 400WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| 38 | 3808.30 | Bensulfuron methyl 95g/kg (7g/kg) + Quinclorac 5g/kg (243g/kg) | Rocet 100WP, 250SC | **100WP:** cỏ/lúa cấy<br>**250SC:** cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |
| 39 | 3808.30 | Bentazone 10% + Quinclorac 20% | Zoset 30SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV I TW |
| 40 | 3808.30 | Bispyribac - Sodium (min 93%) | Camini 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Danphos 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Herstop 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Domino 20WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Faxai 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Trường Danh |
| | | | Horse 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| | | | Jianee 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Lanina 100SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Maxima 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Newmilce 100SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Nixon 20WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | | Nofami 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Nomeler 100SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nominee 10SC, 100OF | **10SC:** cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng<br>**100OF:** cỏ/lúa gieo thẳng | Kumiai Chem. Ind. Co., Ltd |
| | | | Nonee-cali 10WP, 100SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Cali - Parimex Inc |
| | | | Nonider 10SC, 30WP, 130WP | **10SC, 130WP:** cỏ/lúa gieo thẳng<br>**30WP:** cỏ/lúa cấy | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Sipyri 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Makhteshim-Agan (Thailand) Limited. |
| | | | Somini 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Sunbishi 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | | Superminee 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 41 | 3808.30 | Bispyribac-sodium 100g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 50g/l | Morclean 150SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 42 | 3808.30 | Bispyribac-sodium 50g/l + 100g/l Pyrazosulfuron Ethyl | Nomesuper 150SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Cali - Parimex Inc. |
| 43 | 3808.30 | Bispyriba-sodium 130g/kg + 70g/kg Pyrazosulfuron Ethyl | Nomirius super 200WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| 44 | 3808.30 | Bispyribac-sodium 70g/l + Quinclorac 180g/l | Supecet 250SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ |
| 45 | 3808.30 | Bispyribac-sodium 70g/kg + Quinclorac 430g/kg | Supernee 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Cali - Parimex Inc. |
| 46 | 3808.30 | Bispyribac-sodium 15g/l + Thiobencarb 900g/l | Bisben 915OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Kumiai Chem. Ind. Co., Ltd |
| 47 | 3808.30 | Bispyribac-sodium 20g/l + Thiobencarb 600g/l | Bêlêr 620OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 48 | 3808.30 | Bromacil | DuPont™ Hyvar® - X 80WP | Cỏ/cây có múi, dứa, vùng đất hoang | DuPont Vietnam Ltd |
| 49 | 3808.30 | Butachlor + Chất an toàn Fenclorim 0.2% | B.L.Tachlor 27WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 50 | 3808.30 | Butachlor (min 93%) | B.L.Tachlor 27WP, 60EC | **27WP:** cỏ/lạc, lúa cấy<br>**60EC:** cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Butan 60EC | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Butanix 60EC | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng; cỏ/lạc | Công ty CP Nicotex |
| | | | Butavi 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy, mạ | Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc |
| | | | Butoxim 5G, 60EC | Cỏ/lúa, cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Cantachlor 5G, 60EC | Cỏ/lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Dibuta 60EC | Cỏ/lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Dietcomam 65EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An |
| | | | Echo 60EC | Cỏ/lúa | Sinochem International (Oversea) Pte Ltd. |
| | | | Forwabuta 5G, 32EC, 60EC | Cỏ/lúa | Forward International Ltd |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Heco 600EC | Cỏ/lúa, lạc, mía, đậu tương | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Kocin 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng, lạc | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Lambast 5G, 60EC | Cỏ/lúa | Sinochem International (Oversea) Pte Ltd. |
| | | | Machete 5G, 60EC | Cỏ/lúa | Sinochem International (Oversea) Pte Ltd. |
| | | | Meco 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Michelle 5G, 32ND, 62ND | Cỏ/lúa | Sinon Corporation, Taiwan |
| | | | Niran - X 60 EW | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy | Sinochem International (Oversea) Pte Ltd. |
| | | | Saco 600EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Super - Bu 5H | Cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Taco 600EC | Cỏ/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Tico 60EC | Cỏ/lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Vibuta 5GR, 32EC, 62EC | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 51 | 3808.30 | Butachlor 28.5% + Bensulfuron Methyl 1.5% + Fenclorim 10% | Bé bụ 30WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 52 | 3808.30 | Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Sabuta 600EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Sieunee 600EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Cali - Parimex. Inc. |
| | | | Trabuta 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 53 | 3808.30 | Butachlor 30g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Newfit 330EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 54 | 3808.30 | Butachlor 50g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Newrofit 350EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 55 | 3808.30 | Butachlor 27.5% + Propanil 27.5% | Butanil 55EC | Cỏ/lúa | Sinochem International (Oversea) Pte Ltd. |
| | | | Cantanil 550EC | Cỏ/lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Danator 55EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Pataxim 55EC | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Platin 55EC | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Cần Thơ |
| 56 | 3808.30 | Butachlor 350g/l + Propanil 350g/l | Soon 70EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 57 | 3808.30 | Butachlor 40% + Propanil 20% | Vitanil 60EC | Cỏ/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 58 | 3808.30 | Chlorimuron Ethyl 10% + Metsulfuron Methyl 10% | DuPont™ Almix® 20WP | Cỏ/lúa | DuPont Vietnam Ltd |
| 59 | 3808.30 | Cinosulfuron (min 92%) | Cinorice 25WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 60 | 3808.30 | Clethodim (min 91.2%) | Select 12EC, 240EC | **12EC:** cỏ/lạc, đậu tương<br>**240EC:** cỏ/lạc, đậu tương, sắn, vừng | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Xeletsupe 24EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Wisdom 12EC | Cỏ/dưa hấu | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 61 | 3808.30 | Clomazone (min 88%) | Command 36ME | Cỏ/lúa | FMC Chemical Interational AG |
| | | | Akina 48EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Asiagro Pacific Ltd |
| 62 | 3808.30 | Cyclosulfamuron (min 98%) | Invest 10WP | Cỏ/lúa | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 63 | 3808.30 | Cyhalofop-butyl (min 97%) | Bangbang 10EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | | Clincher 10EC, 200EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Dow AgroSciences B.V |
| | | | Elano 20EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Farra 100EW | Cỏ/lúa gieo thẳng | Zhejiang Fuda Chemical Co., Ltd. |
| | | | Figo 100EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Koler 10EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| | | | Liana 100EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Minh Long |
| | | | Linchor 100EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu |
| | | | Linhtrơ 100EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Slincesusamy 100EC, 200EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Tacher 250EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Topco 200EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Tân Thành |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 64 | 3808.30 | Cyhalofop Butyl 50g/l + Ethoxysulfuron 20g/l | Supershot 70OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 65 | 3808.30 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l | Linchor's 115EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu |
| 66 | 3808.30 | Cyhalofop-butyl 100g/l (300g/l) + Ethoxysulfuron 15g/l (30g/l) | Coach 115EC, 330EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| 67 | 3808.30 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l | Mortif 115EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Zhejiang Fuda Chemical Co., Ltd. |
| 68 | 3808.30 | Cyhalofop-butyl 300g/l + Ethoxysulfuron 30g/l | Push 330EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 69 | 3808.30 | Cyhalofop Butyl 100g/l (170g/kg) + Ethoxysulfuron 10g/l (30g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l (100g/kg) + Quinclorac 190g/l (500g/kg) | Sieuco 350SC, 800WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 70 | 3808.30 | Cyhalofop-butyl 100g/l (50g/l) + Ethoxysulfuron 5g/l (5g/l) + Quinclorac 50g/l (120g/l) | Topone 155SE, 175SE | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 71 | 3808.30 | Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l | Calita 60OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | | Cleanshot 6OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Clinton 60OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BMC |
| | | | Linchor top 60OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu |
| | | | Mundo - Super 60OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Điền Thạnh |
| | | | Pymeny 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến |
| | | | Stopusamy 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Topgold 60OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | | Topshot 60OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Dow AgroSciences B.V |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 72 | 3808.30 | Cyhalofop-butyl 60g/l + Penoxsulam 10g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 20g/l | Topfull 90SE | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 73 | 3808.30 | Cyhalofop-butyl 120g/kg + 50g/kg Pyrazosulfuron Ethyl | Econogold 170WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 74 | 3808.30 | Cyhalofop-butyl 60g/l (230g/l), (600g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 30g/l (70g/l), (150g/kg) | Tossup 90SC, 300SC, 750WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 75 | 3808.30 | Cyhalofop-butyl 50g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 10g/l | Đại tướng quân 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Tossup 60SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 76 | 3808.30 | Cyhalofop butyl 20% + Pyrazosulfuron Ethyl 5% + Quinclorac 30% | Map fanta 550WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| 77 | 3808.30 | Cyhalofop-butyl 150g/kg + Quinclorac 500g/kg | CO- 2X 650WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Lionchem Co., Ltd |
| 78 | 3808.30 | 2.4 D (min 96%) | AD 500DD, 600DD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Thái Nông |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | A.K 480DD, 720DD | **720DD:** cỏ/lúa, ngô<br>**480DD:** cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | | Amine 720 DD | Cỏ/lúa, ngô | Zagro Group, Zagro Singapore Pvt Ltd. |
| | | | Anco 600SL | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | B.T.C 2.4D 80WP | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |
| | | | Baton 960 WSP | Cỏ/lúa, cao su | Nufarm Singapore PTE Ltd |
| | | | Cantosin 600 DD, 720DD | Cỏ/lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | CO 2.4 D 80WP, 500DD, 600DD, 720DD | **500DD:** cỏ/lúa<br>**600DD, 80WP:** cỏ/lúa, ngô<br>**720DD:** cỏ/lúa, cây ăn quả | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Co Broad 80WP | Cỏ/mía, vùng đất chưa trồng trọt | Kuang Hwa Chemical Co., Ltd |
| | | | Damin 80WP, 500DD, 700SL | **80WP, 500DD:** cỏ/lúa gieo thẳng<br>**700SL:** cỏ/lúa | Công ty TNHH An Nông |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Desormone 60EC, 70EC | Cỏ/lúa | Nufarm Ltd |
| | | | DMA - 6 72 AC, 683 AC | Cỏ/lúa cấy | Dow AgroSciences B.V |
| | | | Hai bon - D 80WP | Cỏ/lúa, ngô | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | O.K 683 DD, 720DD | **683DD:** cỏ/lúa, cây ăn quả<br>**720DD:** cỏ/ngô, mía | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Pro - amine 48SL, 60AS | **48SL:** cỏ/lúa<br>**60AS:** cỏ/lúa, cao su | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | | Quick 720EC | Cỏ/lúa, mía | Nufarm (Asia) Pte Ltd |
| | | | Rada 600DD, 80WP, 720EC | Cỏ/lúa, ngô | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Sanaphen 600SL, 720SL | Cỏ/lúa, mía | Forward International Ltd |
| | | | Vi 2.4D 80WP, 600SL, 720SL | **80WP:** cỏ/lúa<br>**600SL, 720SL:** cỏ/lúa, ngô | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Zaap 720SL | Cỏ/lúa | United Phosphorus Ltd |
| | | | Zico 45WP, 48SL, 80WP, 96WP, 520SL, 720DD, 850DD | **48SL, 720DD, 850DD:** cỏ/lúa, ngô<br>**80WP, 96WP:** cỏ/lúa, mía<br>**520SL, 45WP:** cỏ/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 79 | 3808.30 | Dalapon | Dipoxim 80 BHN | Cỏ/mía, xoài, vùng đất chưa canh tác | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Vilapon 80WP | Cỏ/mía, cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 80 | 3808.30 | Dicamba (min 97%) 3% + Glyphosate 17% | Eputin 20SL | Cỏ/cà phê, cao su, chè | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| 81 | 3808.30 | Diflufenican 16.7g/l + Propanil 333.3g/l | Rafale 350EC | Cỏ/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 82 | 3808.30 | Diuron (min 97%) | Ansaron 43 F, 80WP | **43F:** cỏ/mía; rong rêu/lúa cấy<br>**80WP:** cỏ/mía, cà phê, sắn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | BM Diuron 80WP | Cỏ/mía, vùng đất chưa trồng trọt | Behn Meyer Agcare LLP |
| | | | D - ron 80WP | Cỏ/mía, vùng đất không trồng trọt | Imaspro Resources Sdn Bhd |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | DuPont™ Karmex® 80WP | Cỏ/mía, chè | DuPont Vietnam Ltd |
| | | | Go 80WP | Cỏ/mía | Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia |
| | | | Misaron 80WP | Cỏ/mía, dứa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Sanuron 800WP, 800SC | **800WP:** cỏ/mía, cà phê<br>**800SC:** cỏ/bông vải, chè | Forward International Ltd |
| | | | Suron 80WP | Cỏ/mía, bông vải | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Vidiu 80WP | Cỏ/mía, chè | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 83 | 3808.30 | Ethoxysulfuron (min 94%) | Map salvo 200WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Run life 15WDG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Sun - raise nongphat 15WDG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Sunrice 15 WDG | Cỏ/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 84 | 3808.30 | Ethoxysulfuron 20g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 69g/l | Turbo 89OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 85 | 3808.30 | Ethoxysulfuron 12.5% + Iodosulfuron-methyl-sodium (min 91%) 1.25% | Sunrice super 13.75WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Bayer Vietnam Ltd. (BVL) |
| 86 | 3808.30 | Ethoxysulfuron 35g/l + MCPA 100g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 15g/l | Kiss 150EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| 87 | 3808.30 | Ethoxysulfuron 23g/kg + Quinclorac 230g/kg | Map Top-up 253WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| 88 | 3808.30 | Fenoxaprop-P-Ethyl (min 88%) | anRUMA 6.9EC, 75SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Cawip 7.5SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Challenger 6.9EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Sundat (S) PTe Ltd |
| | | | Fenothyl 7.5 EW | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Golvips 7.5 EW | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Puma 6.9EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quip-s 7.5EW | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thạnh Hưng |
| | | | Wipnix 7.5 EW | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | | Whip'S 6.9EC, 7.5EW | **6.9EC:** cỏ/lúa<br>**7.5EW:** cỏ/lúa, lạc | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 89 | 3808.30 | Fenoxaprop-P-Ethyl 4.25% + MCPA 19.81% + 2.4D 6.61% | Tiller SEC | Cỏ/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 90 | 3808.30 | Fenoxaprop-P-Ethyl 75g/l (100g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l (150g/kg) + Quinclorac 250g/l (225g/kg) + chất an toàn Fenclorim 50g/l (25g/kg) | Runtop 375SC, 775WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 91 | 3808.30 | Fenopxaprop-P-Ethyl 130g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 70g/kg + Quinclorac 500g/kg | Topgun 700WDG, 700WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd. |
| 92 | 3808.30 | Fenoxaprop-P-Ethyl 1% + Pyribenzoxim 5% | Pyan - Plus 6EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 93 | 3808.30 | Fentrazamide (min 98%) 6.75% + Propanil 37.5% | Lecspro 44.25WP | Cỏ/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 94 | 3808.30 | Fluazifop-P-Butyl | Onecide 15EC | Cỏ/lạc, đậu tương, sắn, bông vải, dưa hấu | Ishihara Sangyo Kaisha Ltd |
| | | | Oneness 15EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Sai-one 15EC | Cỏ/lạc | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 95 | 3808.30 | Flucetosulfuron (min 98%) | Luxo 10WG | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy | LG LifeSCiences Ltd. |
| 96 | 3808.30 | Fluometuron (min 94%) | Cottonex 50SC | Cỏ/bông vải | Agan Chemical Manufacturers Ltd |
| 97 | 3808.30 | Flufenacet (min 95%) | Tiara 60WP | Cỏ/lúa cấy | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 98 | 3808.30 | Glufosinate Ammonium (min 95%) | Basta 6SL, 15SL | **6SL:** cỏ/cây có múi, nhãn<br>**15SL:** cỏ/dứa, cây có múi, chè, nho, bắp cải, xoài, ca cao | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Fasfix 150SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Proof 15SL | Cỏ/chuối | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 99 | 3808.30 | Glyphosate ammonium | Biogly 88.8 SP | Cỏ/cà phê, cao su; trừ cây trinh nữ thân gỗ | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 100 | 3808.30 | Glyphosate (min 95%) | Acdinosat 480SL | Cỏ/vải | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | | Agcare Biotech glyphosate 600AS | Cỏ/cao su | Nufarm Asia Sdn Bhd |
| | | | Agfarme S 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Agri - Up 380SL, 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | Amiphosate 480SL | Cỏ/cao su | Bioworld Biosciences Manufacturing Industries |
| | | | Anraidup 480SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Aphosate 41SL | Cỏ/cao su | Asiagro Pacific Ltd |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Approsat 480SC | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH XNK A.M.C |
| | | | Banzote 76WDG, 480SL | Cỏ trên đất không trồng trọt | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | B - Glyphosate 41SL | Cỏ/cà phê, cao su | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Bipiphosate 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | | Bizet 41SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Sinon Corporation, Taiwan |
| | | | BM - Glyphosate 41AS | Cỏ/cà phê, vùng đất chưa trồng trọt, đất hoang | Behn Meyer Agcare LLP |
| | | | Bravo 480SL | Cỏ/vải thiều, cao su, cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Burndown 160AS | Cỏ/cao su, cọ dầu | Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia |
| | | | Cantosate 480SC | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Carphosate 16DD, 41DD | **16DD:** cỏ/sầu riêng, cà phê, vùng đất không trồng trọt<br>**41DD:** cỏ/chôm chôm, cao su, vùng đất không trồng trọt | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Clowdup 480SC | Cỏ/cà phê | Cali - Parimex Inc |
| | | | Clean - Up 480AS | Cỏ/điều, cao su | Bhurnam Consult, Singapore |
| | | | Clear Off 480DD | Cỏ/đất chưa trồng trọt | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Clymo-sate 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Confore 480AS | Cỏ/cao su | Công ty TNHH ADC |
| | | | Cosmic 41SL | Cỏ/chè, cây có múi | Arysta LifeScience S.A.S |
| | | | Daiwansa 480SL | Cỏ/cà phê | Taiwan AdvanceSCience Co., Ltd. |
| | | | Dibphosate 480DD | Cỏ/cây có múi, vùng đất không trồng trọt | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dophosate 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Thạnh Hưng |
| | | | Dosate 75.7WDG, 480SC | **75.7WDG:** cỏ/vải<br>**480SC:** cỏ/cao su | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Dream 360SC, 480SC | **360SC:** cỏ/cây có múi, cao su<br>**480SC:** cỏ/cây có múi, cà phê | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Echosate 480SC | Cỏ tranh, cỏ hỗn hợp/cam, cà phê, đất không trồng trọt | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Ecomax 41SL | Cỏ/cây cọ dầu, cao su, chè, cà phê | Crop protection (M) Sdn Bhd |
| | | | Encofosat 48SL | Cỏ/cà phê, cao su | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Farm 480AS | Cỏ/cao su | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Galop 410SL | Cỏ/cao su | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | | Glisatigi 480DD | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Gly - Up 480SL | Cỏ/cao su, chè, cà phê, cây có múi, xoài, vùng đất chưa gieo cấy lúa | Bailing International Co., Ltd |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Glycel 41SL | Cỏ/cao su, điều, chè, cà phê, vùng đất chưa gieo cấy lúa | Excel Crop Care Limited |
| | | | Glyphadex 360AS | Cỏ/cây có múi, vùng đất chưa gieo lúa | Công ty TNHH Baconco |
| | | | Glyphosan 480SL | Cỏ/cây ăn quả, cà phê | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Glyxim 41SL | Cỏ/cây có múi, chè | Forward International Ltd |
| | | | Gly-zet 480SL | Cỏ/đất chưa trồng trọt | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Go Up 480SC | Cỏ/cao su, cây có múi | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Goodsat 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | | Grassad 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | | Grosate 480SC | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Hosate 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Hốc Môn |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Helosate 48SL | Cỏ/cây có múi, cao su | Helm AG |
| | | | Higlyphosan 480SL | Cỏ/vải | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | | Huiup 48SL | Cỏ/cà phê | Huikwang Corporation |
| | | | Jiaphosat 41SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Kanup 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Ken - Up 160SC, 480SC | **160SC:** cỏ/cà phê, đất hoang<br>**480SC:** cỏ/cây có múi, cao su | Kenso Corp., Sdn Bhd |
| | | | Kuang - Hwa la 41SL | Cỏ/cao su, nhãn | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | | Killer 490SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Kopski 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH BMC |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Landup 360AS | Cỏ/cà phê | Công ty CP Nông dược Đại Nông |
| | | | Lyphoxim 16SL, 41SL, 396SL | **16SL:** cỏ/nhãn, vùng đất không trồng trọt<br>**41SL:** cỏ/cao su, chè, vùng đất chưa canh tác<br>**396SL:** cỏ/bờ ruộng lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Lyrin 410DD, 480DD, 530DD | **480DD:** cỏ/cây có múi<br>**410DD:** cỏ/cao su<br>**530DD:** cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | MAMBA 41SL | Cỏ/cao su, cây có múi, vùng đất hoang | Dow AgroSciences B.V |
| | | | Mastraglyphosat 16AS, 41AS | **16 AS:** cỏ/cao su, cây có múi<br>**41 AS:** cỏ/cà phê, cao su | Mastra Industries Sdn Bhd M. |
| | | | Mobai 48SL | Cỏ/cà phê, cao su | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| | | | Niphosate 160SL, 480SL, 757SG | **160SL:** cỏ/cao su, đất không trồng trọt, đất hoang<br>**480SL:** cỏ/cao su, đất không trồng trọt<br>**757SG:** cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Nicotex |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nonopul 41SL | Cỏ/cao su | Dongbu Hitek Co., Ltd |
| | | | Nufarm Glyphosate 480AS | Cỏ/cây có múi, trang trại, điều, cà phê, cao su | Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia |
| | | | Nuxim 480SL | Cỏ/cam, đất không trồng trọt | Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu |
| | | | Partup 480SL | Cỏ/đất chưa trồng trọt | Công ty TNHH - TM An Thịnh Phát |
| | | | Pengan 480SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Perfect 480DD | Cỏ/cao su, dừa, chè, đất không trồng trọt | Công ty TNHH Nông dược Kosvida |
| | | | Piupannong 41SL, 360DD, 480DD | **41SL:** cỏ/đất chưa trồng trọt<br>**360DD:** cỏ/đất không trồng trọt<br>**480DD:** cỏ/đất chưa gieo cấy lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Raoupsuper 480AS | Cỏ/cao su | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Ridweed RP 480SL | Cỏ/cao su | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Roundup 480SC | Cỏ/cây ăn quả, cao su, cọ dầu, vùng đất chưa trồng trọt | Monsanto Thailand Ltd |
| | | | Shoot 16AS, 41AS, 300AS, 660AS | **16AS, 41AS:** cỏ/cao su, cà phê<br>**300AS, 660AS:** cỏ/cao su | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | | Spark 160SC | Cỏ/cây ăn quả, cao su, cọ dầu, mía, vùng đất chưa trồng trọt | Monsanto Thailand Ltd |
| | | | Sunerin 480SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo |
| | | | Sunup 48SL | Cỏ/đất chưa trồng trọt | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | | Supremo 41SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Hextar Chemicals Sdn, Bhd |
| | | | Tansate 480SL | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Thanaxim 41SL | Cỏ/cao su | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | | Tiposat 480SC | Cỏ/cà phê, xoài | Công ty TNHH - TM Thái Phong |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trangsate 480SC | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Uni-glystar 41SL | Cỏ/cà phê | Phesol Industrial Co., Ltd. |
| | | | Upland 480SL | Cỏ trên đất không trồng trọt | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | | VDC-phosat 480SL | Cỏ/vải | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | | Vifosat 240SL, 480SL | **240SL:** cỏ/cao su, đất không trồng trọt, cà phê<br>**480SL:** cỏ/cao su, cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Yenphosate 48SL | Cỏ/bưởi | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 101 | 3808.30 | Glyphosate IPA Salt 13.8% + 2.4 D 13.8% | Gardon 27.6SL | Cỏ/chè, vùng đất không trồng trọt | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 102 | 3808.30 | Glyphosate IPA Salt 24% + 2.4 D 12 % | Bimastar 360 AS | Cỏ/cao su, cây có múi | Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia |
| 103 | 3808.30 | Glyphosate IPA salt 360g/l + 15g/l Metsulfuron methyl | Weedall 375SL | Cỏ/cam | Behn Meyer Agcare LLP |
| 104 | 3808.30 | Glyphosate IPA 240g/l + Metsulfurron methyl 5g/l | Primax plus 245SL | Cỏ/đất không trồng trọt | PT Centa Brasindo Abadi |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 105 | 3808.30 | Glyphosate 37.8% + Oxyfluorfen 2.2% | Phorxy 40WP | Cỏ trên đất không trồng trọt | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 106 | 3808.30 | Glyphosate IPA Salt 5g/l + Paraquat 195g/l | Gaxaxone 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |
| 107 | 3808.30 | Glyphosate Dimethylamine | Rescue 27 AS | Cỏ/cao su | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| 108 | 3808.30 | Glyphosate potassium salt | Genosate 480SL | Cỏ/cam, cà phê | Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn |
| 109 | 3808.30 | Haloxyfop-R-Methyl Ester (min 94%) | Gallant Super 10EC | Cỏ/lạc | Dow AgroSciences B.V |
| 110 | 3808.30 | Imazapic (min 96.9%) | Cadre 240 AS | Cỏ/mía, lạc, lúa gieo thẳng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 111 | 3808.30 | Imazethapyr (min 97%) | Dzo Super 10SL | Cỏ/lạc, đậu tương, đậu xanh | Map Pacific PTE Ltd |
| 112 | 3808.30 | Imazosulfuron (min 97%) | Quissa 10SC | Cỏ/lúa | Sumitomo Chemical Co., Ltd |
| 113 | 3808.30 | Isoxaflutole (min 98%) | Merlin 750 WG | Cỏ/ngô | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 114 | 3808.30 | Lactofen (min 97%) | Cobra 24EC | Cỏ/lạc | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Combrase 24EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 115 | 3808.30 | Linuron (min 94%) | Afalon 50WP | Cỏ/ngô, đậu tương | Makhteshim - Agan Chemical Works Ltd, Israel |
| 116 | 3808.30 | MCPA (min 85%) | Tot 80WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 117 | 3808.30 | Mefenacet (min 95%) | Mafa - annong 50WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Mecet 50WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Mengnong 50WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 118 | 3808.30 | Mefenacet 39% + Pyrazosulfuron Ethyl 1% | Fezocet 40WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 119 | 3808.30 | Mefenacet 5g/kg (470g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 95g/kg (30g/kg) | Pylet 100WP, 500WP | **100WP:** cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng **500WP:** cỏ/lúa gieo thẳng | Cali - Parimex. Inc. |
| 120 | 3808.30 | Metolachlor (min 87%) | Dana - Hope 720EC | Cỏ/lạc, ngô, bông vải | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hasaron 720EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 121 | 3808.30 | S -Metolachlor (min 98.3%) | Dual Gold ® 960EC | Cỏ/lạc, ngô, đậu tương, bông vải | Syngenta Vietnam Ltd |
| 122 | 3808.30 | Metribuzin (min 95%) | Sencor 70WP | Cỏ/mía, khoai tây | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 123 | 3808.30 | Metsulfuron Methyl (min 93%) | Alliance 20DF | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Alyrice 200WDG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Alyrius 200WG | Cỏ/lúa cấy, đất không trồng trọt | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |
| | | | Dany 20DF | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | DuPont™ Ally® 20 DF | Cỏ/lúa, cao su | DuPont Vietnam Ltd |
| | | | Metsy 20WDG | Cỏ/lúa gieo thẳng | United Phosphorus Ltd |
| | | | Nolaron 20WDG | Cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH Nhất Nông |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Super - Al 20DF | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 124 | 3808.30 | Metsulfuron methyl 25g/kg (7g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 125g/kg (148g/kg) | Newrius 150WP, 155WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| 125 | 3808.30 | Molinate 32.7% + Propanil 32.7% | Prolinate 65.4EC | Cỏ/lúa | Forward International Ltd |
| 126 | 3808.30 | Orthosulfamuron (min 98%) | Kelion 50WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Isagro S.p.A. Centro Uffici S. Siro, Italy |
| 127 | 3808.30 | Oxadiargyl (min 96%) | A Safe-super 80WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Raft® 800WP, 800WG | Cỏ/lúa, đậu tương, lạc, hành tây | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 128 | 3808.30 | Oxadiazon (min 94%) | Antaxa 250EC | Cỏ/lạc | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Ari 25EC | Cỏ/ngô, lúa gieo thẳng, lạc | Công ty TNHH - TM Thái Nông |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Binhoxa 25EC | Cỏ/lúa, lạc, đậu tương | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Canstar 25EC | Cỏ/lạc, lúa sạ khô, hành | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Ronata 25EC | Cỏ/đậu xanh | Công ty CP Nicotex |
| | | | RonGold 250EC | Cỏ/lúa gieo thẳng, lạc, đậu tương | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Ronstar 12 L, 25EC | **12L:** cỏ/lúa<br>**25EC:** cỏ/lúa, lạc | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 129 | 3808.30 | Oxadiazon 100g/l + Propanil 300g/l | Fortene 400EC | Cỏ/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 130 | 3808.30 | Paraquat (min 95%) | Agamaxone 276SL | Cỏ/ngô | Công ty TNHH TM An Hưng Phát |
| | | | Alfaxone 20SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty TNHH Alfa (Saigon) |
| | | | Axaxone 200SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Cali - Parimex Inc. |
| | | | Best top 20SL | Cỏ/đất chưa trồng trọt | Sinon Corporation - Taiwan |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | BM - Agropac 25SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Behn Meyer Agcare LLP |
| | | | Camry 25SL | Cỏ/vải | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Cỏ cháy 20SL | Cỏ/đất chưa trồng trọt | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Danaxone 20SL | Cỏ/cây có múi | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Dracofir 20SL | Cỏ/cam | Helm AG |
| | | | Fagon 20AS | Cỏ/cà phê | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Forxone 20SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Forward International Ltd |
| | | | Gfaxone 20SL | Cỏ/đất chưa trồng trọt | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Gramoxone 20SL | Cỏ trong ruộng, cỏ bờ ruộng/lúa, ngô, bắp cải, cà chua, cây có múi, nhãn, vải, sắn, mía, cao su, cà phê, dưa hấu, chè, đậu tương, điều, dứa, xoài, khoai lang, đất không trồng trọt; cỏ/thuốc lá, bông vải | Syngenta Vietnam Ltd |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hagaxone 20SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |
| | | | Heroquat 278SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Agrolex PTE Ltd |
| | | | Jiaquat 20SL | Cỏ/đất chưa trồng trọt | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Nimaxon 20SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Nicotex |
| | | | Owen 20SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Paraxon 20SL | Cỏ/ngô | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Pesle 276SL | Cỏ/cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Tungmaxone 20SL | Cỏ/cam, ngô; cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Uniquat 20SL | Cỏ/cà phê | United Phosphorus Ltd |
| | | | Volcan 276SL | Cỏ/đất không trồng trọt | Asia Care Solutions Ltd. |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Zizu 20SL | Cỏ/ngô | Công ty TNHH ADC |
| 131 | 3808.30 | | Pendi 330EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH Alfa (SaiGon) |
| | | | Prowl 330EC | Cỏ/lạc, lúa gieo thẳng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | | Vigor 33EC | Cỏ/lúa gieo thẳng, đậu tương, hành, ngô, lạc | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| 132 | 3808.30 | Penoxsulam (min 98.5%) | Clipper 25OD, 240SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Dow AgroSciences B.V |
| 133 | 3808.30 | Penoxsulam 0.01% + Phân NPK 99.8% | Quantum 0.01G | Cỏ/lúa gieo thẳng | Dow AgroSciences B.V |
| 134 | 3808.30 | Potassium salt of Glyphosate (min 95%) | Maxer 660SC | Cỏ/cà phê | Monsanto Thailand Ltd. |
| 135 | 3808.30 | Pretilachlor | Agrofit super 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Cali - Parimex Inc. |
| | | | Rifit 2G | Cỏ/lúa cấy | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Sonic 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Venus 300EC | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 136 | 3808.30 | Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Acofit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Ansiphit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Bigson-fit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Chani 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | | Denofit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| | | | Dodofit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thạnh Hưng |
| | | | Fenpre 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Jiafit 30EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Legacy 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nam Bộ |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Map - Famix 30EC, 30EW | **30EC:** lúa cỏ/lúa gieo thẳng<br>**30EW:** cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | Nôngia-an 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | | Nichiral 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Prefit 300EC | Cỏ/lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| | | | Sotrafix 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Starfit 300EC | Cỏ/lúa sạ | Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ |
| | | | Super-kosphit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nông dược Kosvida |
| | | | Supperfit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Tophiz 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Zhejiang Fuda Chemical Co., Ltd. |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tung rice 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Sofit 300EC | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Vithafit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Vifiso 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Xophicloi-nong 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | | Xophican-nong 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 137 | 3808.30 | Pretilachlor 360g/l + chất an toàn Fenclorim | Dietmam 360EC | Cỏ (bao gồm cả lúa cỏ)/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| 138 | 3808.30 | Pretilachlor 360g/l + chất an toàn Fenclorim 150g/l | Tanfit 360EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 139 | 3808.30 | Pretilachlor 360g/l (500g/l) + chất an toàn Fenclorim 150g/l | Wind-up 360EC, 500EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Tân Thành |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 140 | 3808.30 | Pretilachlor 40% + Pyrazosulfuron Ethyl 1.4% | Trident 41.4EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | United Phosphorus Ltd |
| 141 | 3808.30 | Pretilachlor 300g/l + Pyrazosulfuron-Ethyl 15g/l | Novi mars 315EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông Việt |
| 142 | 3808.30 | Pretilachlor 310.5g/l + Pyribenzoxim 0.5g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l | Hiltonusa 311EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 143 | 3808.30 | Pretilachlor 300g/l + Pyribenzoxim 20g/l | Hiltonusa 320EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | | Solito 320EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Syngenta Vietnam Ltd |
| 144 | 3808.30 | Propanil (DCPA) (min 95%) | Caranyl 48SC | Cỏ/lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Map - Prop 50SC | Cỏ/lúa | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |
| | | | Propatox 360EC | Cỏ/lúa | Forward International Ltd |
| | | | Bm Weedclean 80WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Behn Meyer Agcare LLP |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 145 | 3808.30 | Propanil 20% + Thiobencarb 40% | Satunil 60EC | Cỏ/lúa | Kumiai Chem Ind Co., Ltd |
| 146 | 3808.30 | Profoxydim (min 99.6%) | Tetris 75EC | Cỏ/lúa | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 147 | 3808.30 | Pyrazosulfuron Ethyl (min 97%) | Amigo 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Ansius 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Buzanon 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Dongbu Hitek Co., Ltd |
| | | | Herrice 10WP | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Huyết rồng 100WDG, 600WDG | **100WDG:** cỏ/lúa gieo thẳng<br>**600WDG:** cỏ/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Pyrasus 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | | Rus - annong 10WP, 200SC, 700WDG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Russi 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | | Saathi 10WP | Cỏ/lúa | United Phosphorus Ltd |
| | | | Saly 700WDG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Sirius 10WP, 70WDG | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Nissan Chem. Ind Ltd |
| | | | Sontra 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Star 10WP | Cỏ/lúa | LG Chemical Ltd |
| | | | Starius 100WP | Cỏ/lúa cấy | Cali - Parimex. Inc. |
| | | | Surio 3WP, 10WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | | Sunriver 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Sunrus 100WP, 150SC, 150WP | **100WP:** cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy **150SC, 150WP:** cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tungrius 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Virisi 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Vu gia 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 148 | 3808.30 | Pyrazosulfuron Ethyl 2.5% + *Bacillus thuringensis* var kurstaki 22%+ Imidacloprid 2.5% + vi lượng (Cu, Fe, Zn, Mn, B, Mo) 5% | Moxigold 32WP | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng; bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ/lúa | Công ty CP Nông Hưng |
| 149 | 3808.30 | Pyrazosulfuron Ethyl 0.6% + Pretilachlor 34.4% | Parany 35WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 150 | 3808.30 | Pyrazosulfuron Ethyl 2.0% + Quinclorac 32.5% | Accura 34.5WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| 151 | 3808.30 | Pyrazosulfuron Ethyl 3% + Quinclorac 22% | Genius 25WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 152 | 3808.30 | Pyrazosulfuron Ethyl 3% (3%) + Quinclorac 25% (47%) | Sifa 28WP, 50WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| 153 | 3808.30 | Pyrazosulfuron Ethyl 3% + Quinclorac 47% | Nasip 50WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | | Siricet 50WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Sunquin 50SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Sundat (S) Pte Ltd |
| 154 | 3808.30 | Pyrazosulfuron Ethyl 30g/kg + Quinclorac 470g/kg | Fasi 50WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd. |
| 155 | 3808.30 | Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l + Quinclorac 200g/l | Ozawa 250SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 156 | 3808.30 | Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l + Quinclorac 250g/l | Viricet 300SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 157 | 3808.30 | Pyrazosulfuron Ethyl 50g/kg + Quinclorac 450g/kg | Vinarius 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 158 | 3808.30 | Pyrazosulfuron Ethyl 70g/l + Quinclorac 180g/l | Socet 250SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Cali - Parimex Inc. |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 159 | 3808.30 | Pyribenzoxim (min 95%) | Pyanchor 3EC, 5EC | **3EC:** cỏ/lúa<br>**5EC:** cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Pysaco 30EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| 160 | 3808.30 | Quinclorac (min 99%) | Adore 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Angel 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Clorcet 50WP, 250SC, 300SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Cali - Parimex. Inc. |
| | | | Dancet 25SC, 50WP, 75WDG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Denton 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | | Ekill 25SC, 37WDG, 80WDG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Facet(R) 25SC, 75DF | **25SC:** cỏ/lúa<br>**5DF:** cỏ/lúa gieo thẳng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | | Farus 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Fasetusa 250SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Fony 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Forwacet 50WP, 250SC | **50WP:** cỏ/lúa<br>**250SC:** cỏ/lúa gieo thẳng | Forward International Ltd |
| | | | Naset 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | | Nomicet 250SC, 500WP | **250SC:** cỏ/lúa gieo thẳng<br>**500WP:** cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Paxen - annong 25SC, 500WDG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tancet 250SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM - DV Tấn Hưng |
| | | | Vicet 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 161 | 3808.30 | Quizalofop-P-Ethyl (min 98%) | Cariza 5EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Nicotex |
| | | | Targa Super 5EC | Cỏ/lạc, sắn, bông vải, đậu tương, vừng, hành | Nissan Chem. Ind Ltd |
| 162 | 3808.30 | Quizalofop-P-tefuryl | Nuxim gold 40EC | Cỏ/cam | Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu |
| 163 | 3808.30 | Sethoxydim (min 94%) | Nabu S 12.5EC | Cỏ/lúa, đậu tương | Nippon Soda Co., Ltd |
| 164 | 3808.30 | Simazine (min 97%) | Gesatop 500 FW | Cỏ/mía, ngô | Syngenta Vietnam Ltd |
| | | | Sipazine 80WP | Cỏ/mía, ngô | Forward International Ltd |
| | | | Visimaz 80WP | Cỏ/ngô, cây ăn quả | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 165 | 3808.30 | Tebuthiuron (min 99%) | Tebusan 500SC | Cỏ/mía | Dow AgroSciences B.V |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 166 | 3808.30 | Thiobencarb (Benthiocarb) (min 93%) | Saturn 50EC, 6H | Cỏ/lúa | Kumiai Chem Ind Co., Ltd |
| 167 | 3808.30 | Triasulfuron (min 92%) | Logran 75WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Syngenta Vietnam Ltd |
| 168 | 3808.30 | Triclopyr butoxyethyl ester | Garlon 250EC | Cỏ/cao su, lúa gieo thẳng, mía | Dow AgroSciences B.V |
| 169 | 3808.30 | Trifluralin (min 94%) | Triflurex 48EC | Cỏ/đậu tương | Agan Chemical Manufacturers Ltd |
| **4. Thuốc trừ chuột:** | | | | | |
| 1 | 3808.90 | Brodifacoum (min 91%) | Klerat 0.05%, 0.005 pellete | **0.05%:** chuột/nhà, kho tàng, chuồng trại, đồng ruộng, nơi công cộng **0.005 pellete:** chuột trong quần cư, nhà kho | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |
| | | | Forwarat 0.05%, 0.005% | Chuột/đồng ruộng, quần cư | Forward International Ltd |
| | | | Vifarat 0.005% Pellete | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 2 | 3808.90 | Bromadiolone (min 97%) | Broma 0.005H | Chuột/lúa | Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Killrat 0.005 Wax block | Chuột/đồng ruộng, quần cư | Forward International Ltd |
| | | | Lanirat 0.005G | Chuột/trang trại, kho tàng, quần cư | Novartis Animal Health Inc. |
| 3 | 3808.90 | Coumatetralyl (min 98%) | Racumin 0.0375 paste, 0.75TP | **0.0375 paste:** chuột/ruộng lúa, nhà kho, trang trại<br>**0.75TP:** chuột/đồng ruộng, kho, trang trại | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 4 | 3808.90 | Diphacinone (min 95%) | Kaletox 800WP | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 5 | 3808.90 | Flocoumafen (min 97.8%) | Storm 0.005% block bait | Chuột/đồng ruộng, quần cư | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 6 | 3808.90 | Nitrate Kali 33% + Sulfur 30% | Xìgà - Sg 63 q | Chuột trong hang ở bờ ruộng, trong vườn cây | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 7 | 3808.90 | Sulfur 33% + Carbon | Woolf cygar 33% | Chuột trong hang | Mekong Trading Ltd. Hungary. |
| 8 | 3808.90 | Warfarin Sodium + Samonella var. I 7 F-4 | Biorat | Chuột/đồng ruộng, quần cư | Công ty TNHH Bio Việt Nam |
| 9 | 3808.90 | Warfarin 0.05% + Salmonella entiriditis isatchenko 7. F-4 | Bả diệt chuột sinh học | Chuột/đồng ruộng, kho tàng, quần cư | Viện Bảo vệ thực vật |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | 3808.90 | Warfarin | Ars rat killer 0.05% viên | Chuột/quần cư | Công ty TNHH TM Viễn Phát |
| | | | Ran part 2%D | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | | Rat K 2%D | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | | Rat-kill 2%DP | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| **5. Thuốc điều hòa sinh trưởng:** | | | | | |
| 1 | 3808.30 | Alpha - Naphthyl acetic acid | HQ - 301 Fructonic 1%DD | Kích thích sinh trưởng/lúa, ngô, cà phê, nho | Cơ sở Nông dược Sinh Nông, Tp. HCM |
| 2 | 3808.30 | ANA, 1- NAA + ß - Naphtoxy Acetic Acid (ß - N.A.A) + Gibberellic acid - $GA_3$ | Kích phát tố hoa - trái Thiên Nông | Kích thích sinh trưởng/cà phê, lúa, vải, nhãn, đậu, lạc, cà chua, ớt, dưa, bầu bí, cây có múi, bông vải | Công ty Hóa phẩm Thiên Nông |
| 3 | 3808.30 | ATCA 5.0% + Folic acid 0.1% | Samino 5.1DD | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 3808.30 | Auxins 11 mg/l + Cytokinins 0.031mg/l + Gibberellic | KelpakSL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| 5 | 3808.30 | Brassinolide (min 98%) | Dibenro 0.15WP, 0.15EC | Kích thích sinh trưởng/lúa, đậu tương, ngô, dưa chuột, hoa cúc, cải xanh, xoài. | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Cozoni 0.1 SP, 0.0075SL | Kích thích sinh trưởng/lúa, chè | Công ty CP Nicotex |
| | | | Nyro 0.01AS | Kích thích sinh trưởng/lúa, cải xanh | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 6 | 3808.30 | 3-Indolebutyric acid 0.85% + Cytokinin 0.1% + Naphthalene acetic acid 0.05% + 5-methyl-3-(2H)-Isoxazolone (9CL) 0.25% | Fieldstar-1 1.25L | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH TM XNK Đồng Sao |
| 7 | 3808.30 | Choline chloride 30% + Cytokinin 0.2% | Fieldstar-2 30.2L | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH TM XNK Đồng Sao |
| 8 | 3808.30 | Choline chloride | Fieldstar-3 30L | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH TM XNK Đồng Sao |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | 3808.30 | Cytokinin (Zeatin) | 3G Giá giòn giòn 1.5WP | Kích thích sinh trưởng/giá đậu xanh | Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy |
| | | | Agsmix 0.56SL | Kích thích sinh trưởng/bắp cải, chè | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Agrispon 0.56SL | Kích thích sinh trưởng/bắp cải, lạc, lúa | Cali - Parimex. Inc. |
| 10 | 3808.30 | Dịch chiết từ cây *Lychnis viscaria* | Comcat 150WP | Kích thích sinh trưởng/chè, nho, nhãn, cam, dâu tây, vải thiều, thanh long, dưa hấu, cải bó xôi, bắp cải, cà chua, dưa chuột, bí đao, hành, hẹ, cà rốt, lúa, ngô, đậu tương; ức chế bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, giúp lúa phục hồi, tăng trưởng; xử lý hạt giống để điều hòa sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 11 | 3808.30 | Ethephon | Adephone 2.5PA, 48SL | **2.5PA:** kích thích mủ/cao su<br>**48SL:** kích thích ra hoa/dứa, kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Callel 2.5Past | Kích thích mủ/cao su | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | | Dibgreen 2.5Past | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Effort 2.5 Paste | Kích thích mủ/cao su | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Ethrel 2.5LS, 10LS, 480L | Kích thích mủ/cao su | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Forgrow 2.5 Paste, 5 Paste, 10 Paste | Kích thích mủ/cao su | Forward International Ltd |
| | | | Latexing 2.5LS | Kích thích mủ/cao su | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd |
| | | | Mamut 2.5 PA | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | | Sagolatex 2.5 Paste | Kích thích mủ/cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | TB-phon 2.5LS | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Telephon 2.5LS | Kích thích/mủ cao su; kích thích ra hoa/xoài, nhãn, thanh long, cây cảnh | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 12 | 3808.30 | Fugavic acid | Siêu to hạt 25SP | Kích thích sinh trưởng lúa, ngô, lạc, hồ tiêu | Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng |
| 13 | 3808.30 | Fulvic acid | Siêu Việt 250SP, 300SL, 700SP | **250SP, 700SP:** kích thích sinh trưởng/lúa, cải bẹ xanh, cải bó xôi, chè<br>**300SL:** kích thích sinh trưởng/lúa, đậu xanh, cà phê, cải xanh | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Supernova 250SP, 300SL, 700SP | **250SP, 700SP:** kích thích sinh trưởng/ lúa, cải bẹ xanh, chè<br>**300SL:** kích thích sinh trưởng/cà phê, đậu xanh, cải ngọt, lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| 14 | 3808.30 | Gibberellic acid | Ac Gabacyto 50T, 100SP, 100T, 200T, 200WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | | Agrohigh 2SL, 3.8EC, 10SP, 18TB, 20SP, 20TB, 40SP, 92EC | **2SL:** kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, hoa cúc<br>**3.8EC:** kích thích sinh trưởng/chôm chôm<br>**10SP, 20SP, 40SP:** kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **18TB:** kích thích sinh trưởng/cải bó xôi, cà chua, dưa chuột<br>**20TB:** kích thích sinh trưởng/lúa, cà phê<br>**92EC:** kích thích sinh trưởng/lúa | |
| | | | Ankhang 20WT | Kích thích sinh trưởng/lúa, cà chua, đậu tương, chè, cải bẹ, ngô, dưa chuột | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | Arogip 100SP, 200T | **100SP:** kích thích sinh trưởng/lúa, cải bẹ xanh<br>**200T:** kích thích sinh trưởng/cam, đậu côve | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | | Azoxim 20SP | Kích thích sinh trưởng/chè, lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Bebahop 40WP | Kích thích sinh trưởng/cà chua, bắp cải, dưa chuột, hoa hồng, chè, lúa | Công ty TNHH Nông Sinh |
| | | | Colyna 200TB | Điều hòa sinh trưởng/lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | | Đầu Trâu KT Supper 100WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dogoc 5T, 10T, 20T | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Thạnh Hưng |
| | | | Falgro 10SP, 13T | Kích thích sinh trưởng/lúa, nho, thanh long, dưa hấu, cam, bắp cải, chè | Asiatic Agricultural Industries Pte. Ltd. |
| | | | $G_3$Top 3.33SL, 20T, 40 WSG | Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, dưa hấu, đậu tương, xoài | Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu |
| | | | $GA_3$ Super 50T, 100T, 100 SP, 200T, 200WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | | Gibbeny 10WP, 20T | **10WP:** kích thích sinh trưởng/dưa chuột<br>**20T:** kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, rau cải xanh | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Gib ber 0.54 SP, 2SP, 2SL, 4T, 10SP, 10T, 20T, | **0.54SP:** kích thích sinh trưởng/lúa<br>**2SP:** kích thích sinh trưởng/rau cần, xoài, cam, dưa hấu<br>**2SL:** kích thích sinh trưởng/rau cần, rau cải, cà chua, chè | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | 40WG | **4T:** kích thích sinh trưởng/lúa, chè, thanh long<br>**10SP:** kích thích sinh trưởng/lúa, xoài<br>**10T:** kích thích sinh trưởng/chè, hoa hồng<br>**20T:** kích thích sinh trưởng/rau cải, thanh long<br>**40WG:** kích thích sinh trưởng/cam | |
| | | | Gibgro 10SP, 20T | **10SP:** kích thích sinh trưởng/lúa<br>**20T:** kích thích sinh trưởng/rau cải, bắp cải, thanh long | Nufarm Ltd, Australia |
| | | | Gibline 10SP, 20T | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Gibta T 20 ($GA_3$) | Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu | Bailing International Co., Ltd |
| | | | Gippo 20T | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | | Goliath 1SL, 4SL, 10SP, 16T, 20T, 20SP, | **1SL, 4SL:** kích thích sinh trưởng/ lúa, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu<br>**10SP:** kích thích sinh trưởng/lúa<br>**16T, 20T, 20SP, 20WP:** kích thích | Công ty TNHH PT KT mới sinh học Đông Dương |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | 20WP | sinh trưởng/nho, thanh long, cà phê, hồ tiêu. | |
| | | | Greenstar 20EC, 20T | Kích thích sinh trưởng/lúa, chè | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |
| | | | Highplant 10WP | Điều hòa sinh trưởng lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Kích phát tố lá, hạt Thiên Nông GA - 3 | Kích thích sinh trưởng/dâu nuôi tằm, thuốc lá, artiso, cỏ chăn nuôi, rau gia vị, đay, nho, làm giá đậu | Công ty Hóa phẩm Thiên nông |
| | | | Megafarm 50T, 200WP | **50T:** kích thích sinh trưởng/lúa, vải, chè, cà phê, dưa hấu<br>**200WP:** kích thích sinh trưởng/lúa, rau cải, hoa hồng, xoài, cam | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Map - Combo 10 powder | Kích thích sinh trưởng/lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | ProGibb 10 SP, 40%WSG | **10SP:** kích thích sinh trưởng/chè, lúa, bắp cải, đậu Hà lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, cà phê, hồ tiêu<br>**40%WSG:** kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, đậu Hà lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu | Valent BioSciences Corporation USA |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Proger 20WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | Sitto Mosharp 15SL | Kích thích sinh trưởng/sắn, cà rốt | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| | | | Stinut 5SL | Kích thích sinh trưởng/lúa, lạc, đậu đũa, cà chua, dưa chuột, bắp cải, chè, cam quýt, hoa hồng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | | Super $GA_3$ 50T, 100T, 100SP, 200WP, 200 T | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Tony 920 40EC | Kích thích sinh trưởng/lúa, chè, dưa hấu | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Tungaba 5T, 20T | **5T:** kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, cải thảo, cà chua, dưa chuột, dưa hấu, nho, đậu xanh, đậu tương, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, cây có múi, xoài, nhãn<br>**20T:** kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu côve, cà chua, bắp cải, chè | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vertusuper 1AS, 1WP, 100SP, 400WG | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Nông dược Việt Hà |
| | | | Vigibb 1SL, 1WP, 16 TB, 20TB, 100SP, 200WP | **16TB:** kích thích sinh trưởng/lúa<br>**1SL, 1WP, 20TB, 100SP, 200WP:** kích thích sinh trưởng/lúa, chè, dưa chuột, rau cải | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| | | | Vimogreen 1.34SL, 1.34WP, 1.34TB, 10SG, 10TB | **1.34SL:** kích thích sinh trưởng/cải xanh, nho, lúa<br>**1.34WP:** kích thích sinh trưởng/rau ăn lá, cây cảnh, hoa<br>**1.34TB:** kích thích sinh trưởng/lúa, cải xanh, cải cúc, nho, phong lan<br>**10SG:** kích thích sinh trưởng/dưa hấu, lúa, nho, cải xanh, xoài<br>**10TB:** kích thích sinh trưởng/dưa hấu, nho, nhãn, quýt, cải xanh, xoài | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Zhigip 4T | Kích thích sinh trưởng/rau cải | Công ty TNHH SX - TM - DV Tô Đăng Khoa |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 15 | 3808.30 | Gibberellic 0.3g/kg (0.5g/l), (0.5g/kg) + [N 10.7g/kg (10.5g/l), (10.5g/kg) + $P_2O_5$ 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + $K_2O$ 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng] | Yomione 31G, 51AS, 51WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 16 | 3808.30 | Gibberellin 10% + Calcium glucoheptonate 6% + Boric acid 2% | Napgibb 18SP | Kích thích sinh trưởng/lúa, bưởi | Công ty TNHH Đồng Bằng Xanh |
| 17 | 3808.30 | Gibberellic acid 2% + Cu 5% + Zn 5% + Fe 4% + Mg 3%+ Mn1%. | Sitto Keelate rice 20SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| 18 | 3808.30 | Gibberellic acid 20g/l + Cu 36g/l + Zn 50g/l + Mg 16g/l + Mn 16g/l + B 1g/l + Mo 1g/l + Glysine amino acid 40g/l. | Sitto Give-but 18SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| 19 | 3808.30 | Gibberellic acid + NPK + Vi lượng | Lục diệp tố 1 lỏng | Kích thích sinh trưởng/lúa, đậu tương | Viện Bảo vệ thực vật |
| 20 | 3808.30 | Gibberellic acid 1% + 5% N+ 5% $P_2O_5$ + 5% $K_2O$ + Vi lượng | Super sieu 16 SP, 16SL | **16SP:** kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, dưa hấu, cà chua, đậu côve, bắp cải, chè | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **16SL:** kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, cải thảo, cà chua, dưa chuột, dưa hấu, nho, đậu xanh, đậu tương, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, cây có múi, nhãn, xoài | |
| 21 | 3808.30 | Gibberellic acid 20g/l (1g/l), (1g/kg) + N 30g/l (70g/l), (70g/kg) + $P_2O_5$ 30g/l (25g/l), (25g/kg) + $K_2O$ 30g/l (25g/l), (25g/kg) + vi lượng | Gibusa 110SL, 176SL, 176WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 22 | 3808.30 | Hydrogen Cyanamide (min 99%) | Dormex 52 AS | Kích thích sinh trưởng/nho | AlzChem Trostberg GmbH. |
| 23 | 3808.30 | Hymexazol | Tachigaren 30SL | Điều hòa sinh trưởng/lúa, hoa cúc | Mitsui Chemicals Agro, Inc. |
| 24 | 3808.30 | Mepiquat chloride (min 98%) | Animat 40SL, 97WP | **40SL:** kích thích sinh trưởng/lạc<br>**97WP:** kích thích sinh trưởng/lạc, bông vải | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Mapix 40SL | Kích thích sinh trưởng/bông vải; điều hòa sinh trưởng lúa, hành tây | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 25 | 3808.30 | Nucleotide (Adenylic acid, guanylic acid, cytidylic acid, Uridylic acid) | Anikgold 0.5AS | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lục Phong 95 0.05L | Kích thích sinh trưởng/chè, lúa | Viện Bảo vệ thực vật |
| | | | Sunsuper 0.5 AS | Kích thích sinh trưởng/vải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 26 | 3808.30 | 1-Naphthylacetic acid (NAA) | RIC 10WP | Kích thích sinh trưởng/cà phê; điều hòa sinh trưởng/chanh dây, cà chua | Công ty TNHH DV KH KT Khoa Đăng |
| 27 | 3808.30 | α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + $ZnSO_4$ + $MgSO_4$ + $CuSO_4$ + NPK | Vipac 88 | Dùng để xử lý hạt (ngâm) và dùng để phun cho lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 28 | 3808.30 | α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + $ZnSO_4$ + $CuSO_4$ + NPK | Viprom | Dùng để chiết cành hồ tiêu, cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 29 | 3808.30 | α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + $ZnSO_4$ + Borax + $CuSO_4$ + NPK | Vikipi | Kích thích sinh trưởng ra hoa, đậu quả/xoài, cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 30 | 3808.30 | β - Naphthoxy Acetic Acid + Ethanol + nước | ViTĐQ 40 | Kích thích sinh trưởng, tăng đậu quả/cà chua, nhãn | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 31 | 3808.30 | α - Naphthalene Acetic Acid (α - N.A.A) | HD 207 1 lỏng | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | Hợp chất ra rễ 0.1DD | Kích thích ra rễ, giâm cành, chiết cành/cây ăn quả, hoa cảnh | Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ |
| 32 | 3808.30 | α - Naphthalene Acetic Acid (α - N.A.A) + NPK + vi lượng | Flower - 95 0.3DD | Kích thích sinh trưởng/xoài, sầu riêng, nhãn, lúa | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| 33 | 3808.30 | Oligo - sacarit | T & D 4DD | Kích thích sinh trưởng/bắp cải | Viện Nghiên cứu Hạt nhân |
| 34 | 3808.30 | Oligoglucan | Enerplant 0.01WP | Kích thích sinh trưởng/lúa, cà chua, đậu Hà Lan, dâu tây, chè, mía | Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy |
| 35 | 3808.30 | Paclobutrazol (min 95%) | Acrabongxoai 15WP | Điều hòa sinh trưởng/xoài | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | | Atomin 15WP | Kích thích sinh trưởng/lạc, lúa, xoài, sầu riêng | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | Bidamin 15WP | Kích thích sinh trưởng/lúa, xoài, sầu riêng, lạc | Bailing International Co., Ltd |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Bonsai 10WP, 25SC | **10WP:** kích thích sinh trưởng/lúa, xoài, sầu riêng<br>**25SC:** kích thích sinh trưởng/xoài, lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| | | | BrightStar 25SC | Điều hòa sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí |
| | | | Dopaczol 15WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Thạnh Hưng |
| | | | Kihora 15WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP DV KT NN TP Hồ Chí Minh |
| | | | Lunar 150WP | Kích thích sinh tưởng/sầu riêng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Newbosa 100WP, 150WP, 250SC | **100WP:** kích thích sinh trưởng/lúa<br>**150WP, 250SC:** kích thích sinh trưởng/lúa, sầu riêng; kích thích ra hoa/xoài | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Paclo 10SC, 15WP, 15SC | **10SC:** kích thích sinh trưởng/sầu riêng, xoài, bưởi, chôm chôm, lúa<br>**15WP:** ức chế sinh trưởng/sầu riêng, kích thích sinh trưởng/lúa, chôm chôm, xoài<br>**15SC:** kích thích sinh trưởng/lúa, sầu riêng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Palove gold 15WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Paxlomex 15SC, 15WP | **15SC:** kích thích sinh trưởng/sầu riêng, kích thích ra hoa/xoài<br>**15WP**: kích thích ra hoa/xoài | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Sài gòn P1 15WP | Kích thích ra hoa/xoài | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Stopgrowth 15WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | | Super Cultar Mix 10WP, 15WP | **10WP:** kích thích ra hoa/xoài, bưởi<br>**15WP:** kích thích sinh trưởng/lúa | Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy |
| | | | Toba - Jum 20WP | Kích thích sinh trưởng/sầu riêng | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Vanphongthu 20WP | Kích thích ra hoa/xoài | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 36 | 3808.30 | Pendimethalin (min 90%) | Accotab 330E | Diệt chồi/thuốc lá | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 37 | 3808.30 | Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá cây vải *(Litchi chinesis sonn)* | Chosaco 0.11DD | Kích thích sinh trưởng/chè | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 38 | 3808.30 | Polyphenol chiết suất từ cây hoa hòe (*Sophora japonica* L.SChott) | Lacasoto 4SP | Kích thích sinh trưởng/lúa, sắn, đậu tương, khoai lang, khoai tây, ngô, lạc | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |
| 39 | 3808.30 | Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá, vỏ thân cây xoài *(Mangifera indica L)* | Plastimula 1DD | Kích thích sinh trưởng/lúa, lạc, dưa chuột, bắp cải, cà chua, cải xanh, đậu tương, ớt, cà rốt, đậu xanh; xử lý hạt giống để tăng sức đề kháng của cây lúa đối với bệnh hại | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |
| 40 | 3808.30 | Pyraclostrobin | Headline 250EC | Kích thích sinh trưởng/ngô | BASF Vietnam Co., Ltd |
| 41 | 3808.30 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.6%+ Sodium-P-Nitrophenolate 0.9% | ACXONICannong 1.8DD | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Atonik 1.8DD, 5G | **1.8DD:** kích thích sinh trưởng/lúa, rau họ thập tự, cây có múi, hoa, cây cảnh<br>**5G:** kích thích sinh trưởng/lúa, rau, nhãn | Asahi chemical MFG Co., Ltd |
| | | | Ausin 1.8EC | Kích thích sinh trưởng/lúa, cây ăn quả | Forward International Ltd |
| | | | Canik 1.8DD | Kích thích sinh trưởng/lúa, xoài | Công ty CP TST Cần Thơ |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Katonic-TSC 1.8SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ |
| 42 | 3808.30 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.2% + Sodium-O- Nitrophenolate 0.4% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.6% | Better 1.2DD | Kích thích sinh trưởng/lạc | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 43 | 3808.30 | Sodium-O- Nitrophenolate 0.71% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.46% + Sodium-5-Nitroguaacolate 0.23% | Alsti 1.4SL | Kích thích sinh trưởng/hoa hồng, lúa, cam | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| 44 | 3808.30 | Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.3% + Sodium-O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.6% + Sodium-P- Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.9%+ Sodium - 2,4 Dinitrophenol 0.15% | Aron 1.95 lỏng | Kích thích sinh trưởng/nhãn, dưa hấu, lúa, cà phê | Công ty TNHH Một thành viên Nông Thịnh |
| | | | Daiwanron 1.95SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Taiwan AdvanceSCience Co., Ltd. |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dotonic 1.95 DD | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Thạnh Hưng |
| | | | Jiadonix 1.95SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | | Litosen 1.95EC | Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa hấu | Forward International Ltd |
| 45 | 3808.30 | Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.085% + Sodium-O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.185% + Sodium-P- Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.285% + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 0.035% | Litosen 0.59 G | Kích thích sinh trưởng/lúa, cà chua | Forward International Ltd |
| 46 | 3808.30 | Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 3.45g/l + Sodium-O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 6.9g/l + Sodium-P- Nitrophenolate (Nitrophenol) 10.35g/l + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 1.73g/l | Dekamon 22.43 L | Kích thích sinh trưởng/lúa, cây có múi | P.T.Harina Chem Industry Indonesia |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 47 | 3808.30 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.4% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.7% | Kithita 1.4DD | Kích thích sinh trưởng/lúa, cây có múi, rau họ thập tự | Công ty CP BVTV I TW |
| 48 | 3808.30 | Uniconazole (min 90%) | Sarke 5WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu |
| | | | Stoplant 5WP | Điều hòa sinh trưởng/lúa, lạc | Công ty CP Đồng Xanh |
| **6. Chất dẫn dụ côn trùng:** | | | | | |
| 1 | 3808.40.91 | Methyl eugenol 75% + Dibrom 25% | Ruvacon 90L | Ruồi vàng đục quả/cây có múi, xoài, táo, ổi | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Vizubon D | Ruồi đục quả/cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 2 | 3808.40.91 | Methyl Eugenol 85% + Imidacloprid 5%. | Acdruoivang 900OL | Ruồi đục quả/cây có múi | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 3 | 3808.40.91 | Methyl eugenol 7% + Hexadecenyl acetate 1.5% + Dodecenol butenoate 1.5% | Vidumy 10AL | Sâu tơ/bắp cải, cải xanh; bọ hà/khoai lang; ruồi đục quả/xoài, mận | Công ty TNHH Công nghệ cao Việt Đức Mỹ |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 3808.40.91 | Methyl Eugenol 75% + Naled 25% | Dacusfly 100SL | Ruồi đục quả/thanh long | Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa |
| 5 | 3808.40.91 | Methyl eugenol 85% + Natural gum 10% + Synthetic adhesive: Poly (propylene amide) 5% | Jianet | Ruồi đục quả/đào, ổi, doi | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| 6 | 3808.40.91 | Methyl Eugenol 90% + Naled 5% | Flykil 95EC | Ruồi đục quả/ổi | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| 7 | 3808.40.91 | Methyl Eugenol 60% + Propoxur 10% | Vizubon - P | Ruồi đục quả/cây có múi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 8 | 3808.40.91 | Protein thủy phân | Ento-Pro 150DD | Ruồi hại quả/cây có múi, mận, đào, ổi, vải, doi, hồng, thanh long, táo, lê, đu đủ, khế, na, quất hồng bì, mướp, mướp đắng, hồng xiêm, gấc, bí đỏ, trứng gà, bí xanh, cà, ớt | Công ty CP Công nghệ sinh học An toàn Việt Nam |
| **7. Thuốc trừ ốc:** | | | | | |
| 1 | 3808.90 | Cafein 1.0% (1.5%) + Nicotine Sulfate 0.2% (0.3%) + Azadirachtin 0.05% (0.08%) | Tob 1.25H, 1.88H | **1.25H:** ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/súp lơ<br>**1.88H:** ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/cải bó xôi | Viện Khoa học vật liệu ứng dụng |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 3808.90 | Metaldehyde | Anhead 6GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP BVTV An Giang |
| | | | Assail 12.5GB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Bolis 4B, 6B, 10B, 12B | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | | Corona 6G, 80WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | | Cửu Châu 6GR, 15GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Deadline Bullets 4% | Ốc bươu vàng/lúa | Amvac Chemical Corporation |
| | | | Helix 10GB, 15GB, 500WP | **10GB, 15GB:** ốc bươu vàng/lúa<br>**500WP:** ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/ cải bông, cà rốt, cải củ, cải bắp, cây cảnh | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | | MAP Passion 10GR | Ốc bươu vàng/lúa | Map Pacific PTE Ltd |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Moioc 6 H | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Molucide 6GB, 80WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | | Octigi 6H | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | | Oxout 120 AB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Osbuvang 5G, 6G, 80WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Passport 6B | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH BMC |
| | | | Pilot 10B, 15B, 17B, 19B, 500WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | | Snail Killer 800WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Sneo-lix 6B | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tomahawk 4G | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Toxbait 60B, 120B | Ốc bươu vàng/lúa | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| | | | TRIOC annong 6WDG, 10WDG, 12WDG, 50WP, 80WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Tulip 12.5B | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Yellow - K 250SC | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 3 | 3808.90 | Metaldehyde 4.5% + Carbaryl 1.5% | Superdan 6G | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 4 | 3808.90 | Metaldehyde 40% + Carbaryl 20% | Kiloc 60WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH ADC |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 3808.90 | Metaldehyde 10% + Niclosamide 20% | MAP Pro 30WP | Ốc bươu vàng/lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| 6 | 3808.90 | Metaldehyde 50g/kg + Niclosamide 400g/kg | Vịt Đỏ 450WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 7 | 3808.90 | Metaldehyde 300g/kg + Niclosamide-olamine 500g/kg | Npiodan 800WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| 8 | 3808.90 | Metaldehyde 400g/kg + Niclosamide-olamine 175g/kg | Goldcup 575WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH ADC |
| 9 | 3808.90 | Niclosamide (min 96%) | Ac-snailkill 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu |
| | | | Aladin 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | | Awar 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | | Baycide 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao |
| | | | Bayluscide 250EC, 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | BenRide 250EC, 700WP, 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Boing 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Catfish 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | | Daicosa 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Taiwan AdvanceSCience Co., Ltd. |
| | | | Dioto 250EC | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | Duckling 250EC, 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc |
| | | | Hn - Samole 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | | Jia-oc 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kit - super 700WP | Ốc bươu vàng/lúa, cải | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Laobv 75WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An |
| | | | Mossade 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | | No-ocbuuvang 50WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM DV GNC |
| | | | Ốc usa 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú |
| | | | OBV - α 250EC, 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Thạnh Hưng |
| | | | Oosaka 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH BMC |
| | | | Ossal 500SC, 700WP, 700WDG | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Pazol 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nicotex |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Sieu naii 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | | Snail 250EC, 500SC, 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | | Sun-fasti 25EC, 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | | Tanthanh-oc 850WP | Ốc bươu vàng/lúa | Changzhou Pesticide Group Co., Ltd. |
| | | | Transit 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | TT-snailtagold 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | | Tung sai 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Viniclo 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | VT - dax 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Znel 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Jiangsu Wuxi Ruize Agrochemical Co., Ltd. |
| 10 | 3808.90 | Niclosamide 500g/kg + Carbaryl 200g/kg | Oxdie 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 11 | 3808.90 | Niclosamide-olamine (min 98%) | Amani 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| | | | Clodansuper 250EC, 250WP, 500WP, 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Dioto 830WDG | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | | NP snailicide 250EC, 700WP, 860WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ocny 50WP, 760WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | | Startac 250WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP VT BVTV Hà Nội |
| 12 | 3808.90 | Pentacyclic triterpenoids alcaloid | Eclinton 4WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Enasa Việt Nam |
| 13 | 3808.90 | Saponin | Abuna 15 G | Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/cải xanh; ốc nhớt, ốc sên /cải củ, súp lơ | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | | Asanin 10WP, 15WP, 15G, 35L | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Bai yuan 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM - DV Hải Bình |
| | | | Dibonin super 5WP, 15WP | Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên, ốc nhớt/ cải xanh | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | | Espace 5WP, 15WP, 19.6 BR, 21.5BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Golfatoc 150WP, 150G | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam |
| | | | Maruzen Vith 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Việt Thăng |
| | | | Morgan 200BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | | Nomain 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Thạnh Hưng |
| | | | Occa 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | | O.C annong 150WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | | Ocsanin 15GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM Trường Thành |
| | | | Ốc tiêu 15 G | Ốc bươu vàng/lúa; ôc sên, ốc nhớt/ cải xanh | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | | Pamidor 50WP, 150BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Parsa 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| | | | Phenocid 20WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Được Mùa |
| | | | Raxful 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | | Rumba 15BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| | | | Safusu | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Long Sinh |
| | | | Sapo 150WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | | Sapoderiss 15% BR, 70% BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Phước Hưng |
| | | | Sapodios 14WP, 15G | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Lưu Phan |
| | | | Saponolusa 150BR, 150H | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Saponular 15 H | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| | | | Soliti 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | | Super Fatoc 150WP, 150G | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội |
| | | | Teapowder 150 BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | | Thiocis 150GR, 150WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty Cổ phần Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| | | | Tranin super 18WP, 18GR, 35SL | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | | Trapsnailin 15WP, 15G | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Tân Khánh Hưng |
| 14 | 3808.90 | Saponin 15% + Abamectin 2% | Motoya 17WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty THHH TM Nông Phát |
| 15 | 3808.90 | Saponin 149.5g/kg+ Azadirachtin 0.5g/kg | Viking 150BR, 150GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH An Tâm |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 16 | 3808.90 | Saponin 5%+ Cafein 0.5% + Azadirachtin 0.1% | Dietoc 5.6 H | Ốc bươu vàng/lúa, ốc sên/cải bó xôi | Viện Khoa học vật liệu ứng dụng |
| 17 | 3808.90 | Saponin 30g/kg + Cafein 6g/kg + Azadirachtin 1g/kg | Ovadan 37G | Ốc bươu vàng/lúa, ốc sên/rau cải | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 18 | 3808.90 | Saponin 145g/kg (g/l) + Rotenone 5g/kg (g/l) | Sitto - nin 15 BR, 15SL | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| 19 | 3808.90 | Steroid saponins của hạt các cây (sở: 2.8%, trẩu: 4.8%, bồ kết 0.7%) + Copper sulfate 4% | Bourbo 8.3 BR | Ốc bươu vàng/lúa | Viện Bảo vệ thực vật |
| 20 | 3808.90 | Steroid saponins của hạt các cây (sở: 3.5%, trẩu: 7.2%, thàn mát 2.5%) + Copper sulfate 4% | Tictack 13.2 BR | Ốc bươu vàng/lúa | Viện Bảo vệ thực vật |
| **8. Chất hỗ trợ (chất trải):** | | | | | |
| 1 | 3808.40.91 | Azadirachtin | Dầu Nim Xoan Xanh Xanh 0.15EC | Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu tơ/cải bắp; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ mốc sương/khoai tây | Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy |
| 2 | 3808.40.91 | Chất căng bề mặt 340g/l + dầu khoáng 190g/l + Ammonium sulphate 140g//l | Hot up 67L | Làm phụ trợ cho nhóm thuốc trừ cỏ sau nảy mầm không chon lọc; làm tăng hiệu quả diệt cỏ | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 3808.40.91 | Esterified vegetable oil | Hasten ® 70.4 L | Tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ cỏ chọn lọc sau nảy mầm/lúa thuộc nhóm sulfonyl urea, cyclohexan-edion, bipyridilium; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ sâu thuộc nhóm pyrethroid, carbamate; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ bệnh/cây trồng thuộc nhóm triazole. | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| | | | Rocten 74.8 L | Tăng hiệu quả của thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên cây lúa | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| 4 | 3808.40.91 | Esters of botanical oil | Subain 99SL | Hỗ trợ thuốc trừ sâu nhóm: Carbamate (rầy nâu/lúa), Lân hữu cơ (sâu cuốn lá/lúa), Pyrethroid (sâu xanh/rau cải); Hỗ trợ thuốc trừ bệnh nhóm: Triazole (khô vằn/lúa); Hỗ trợ thuốc trừ cỏ nhóm: Sulfonyl urea (cỏ/lúa) | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 5 | 3808.40.91 | Trisiloxane ethoxylate | Enomil 30L | Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ | Công ty CP Enasa Việt Nam |
| **II. Thuốc trừ mối** | | | | | |
| 1 | 3808.10 | Beta-naphthol 1% + Fenvalerate 0.2% | Dầu trừ mối M- 4 1.2SL | Trừ mối trong kho bảo quản gỗ | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 3808.10 | Chlorfenapyr | Mythic 240SC | Mối/công trình xây dựng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 3 | 3808.10 | Chlorpyrifos Ethyl (min 94%) | Dursban 40EC | Mối/công trình xây dựng | Dow AgroSciences B.V |
| | | | Lenfos 50EC | Mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí |
| | | | MAP Sedan 48EC | Mối/công trình xây dựng | Map Pacific Pte Ltd |
| | | | Termifos 500EC | Mối/công trình xây dựng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 4 | 3808.10 | Fipronil | Agenda 25EC | Mối/công trình xây dựng, đê đập | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | | Termisuper 25EC | Mối/công trình xây dựng | Công ty CP Khử trùng - Trừ mối Việt Nam |
| 5 | 3808.10 | Imidacloprid | Termize 200SC | Mối/công trình xây dựng | Imp Biotech Sdn Bhd |
| 6 | 3808.10 | *Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M2 & M5 $10^8$ - $10^9$ bào tử/g | Metavina 10DP | Mối/đê, đập, công trình kiến trúc, công trình xây dựng, nhà cửa, kho tàng | Viện Phòng trừ mối và Bảo vệ công trình |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | 3808.10 | *Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M1 & M7 $10^8$ - $10^9$ bào tử/ml | Metavina 80LS | Mối/đê, đập | Viện Phòng trừ mối và Bảo vệ công trình |
| 8 | 3808.10 | *Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M1 & M3 $10^9$ - $10^{10}$ bào tử/g | Metavina 90DP | Mối/công trình xây dựng, nhà cửa, kho tàng | Viện Phòng trừ mối và Bảo vệ công trình |
| 9 | 3808.10 | Permethrin | Map boxer 30EC | Mối/công trình xây dựng | Map Pacific Pte Ltd |
| 10 | 3808.10 | Thiamethoxam | Optigard TM ZT 240SC | Mối/công trình xây dựng | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |
| **III. Thuốc bảo quản lâm sản** | | | | | |
| 1 | 3808.90.10 | CH $_G$ ($CuSO_4$ + $K_2Cr_2O_7$ + $CrO_3$ ) | CH $_G$ | Con hà, nấm mục hại thuyền gỗ, ván thuyền | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 2 | 3808.90.10 | Chlorothalonil 45% + Carbendazim 10% | KAA-Antiblu CC 55SC | Trừ nấm để bảo quản gỗ | Arch Wood Protection (M) Sdn Bhd |
| 3 | 3808.90.10 | Cypermethrin (min 90%) | Celcide 10EC | Mọt hại gỗ | Celcure (M) Sdn Bhd |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | KAntiborer 10EC | Mọt hại gỗ | Behn Meyer Specialty Chemical Sdn Bhd. |
| 4 | 3808.90.10 | Deltamethrin (min 98%) | Cease 2.5EC | Mọt/gỗ | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | | Cislin 2.5EC | Mọt hại gỗ | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 5 | 3808.90.10 | Muối, các oxit của Cu, $K_2Cr_2O_7$ + Betum 5 | $M_1$ | Con hà hại thuyền gỗ, ván thuyền | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| **IV. Thuốc khử trùng kho** | | | | | |
| 1 | 3808.10 | Bacillus *thuringiesis* var. tenebronionis | Bathurin D $3 \times 10^9$ - $5 \times 10^9$ bào tử/g (ml) | Sâu mọt hại nông sản trong kho | Viện Cơ điện NN & Công nghệ sau thu hoạch, Hà Nội |
| 2 | 3808.10 | Deltamethrin 0.024% + Thảo mộc 25% | Gu chong jing 25 DP | Sâu mọt hại lương thực | Viện Bảo vệ thực vật |
| 3 | 3808.10 | Deltamethrin (min 98%) | K - Obiol ® 25WP, 10SC, 10ULV | Sâu mọt hại kho tàng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 3808.10 | Fenitrothion | Sumithion 3D | Sâu mọt hại nông sản | Sumitomo Chemical Co., Ltd. |
| 5 | 3808.10 | Pirimiphos - Methyl (min 88%) | Actellic 50EC | Sâu mọt hại kho tàng | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |
| **V. THUỐC SỬ DỤNG CHO SÂN GOLF** | | | | | |
| **1. Thuốc trừ sâu:** | | | | | |
| 1 | 3808.10 | Thiamethoxam | Meridian 25WG | Sâu đất/cỏ sân golf | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |
| **2. Thuốc trừ bệnh:** | | | | | |
| 1 | 3808.20 | Azoxystrobin | Heritage max 95ME | Đốm nâu, đốm xám/cỏ sân golf | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai |
| 2 | 3808.20 | Metalaxyl M | Subdue max 240SL | Héo rũ tàn lụi/cỏ sân golf | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 3808.20 | Propiconazole | Banner maxx 156EC | Đốm nâu/cỏ sân golf | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai |
| **3. Thuốc trừ cỏ:** | | | | | |
| 1 | 3808.30 | Trifloxysulfuron sodium (min 89%) | Monument 100OD | Cỏ/sân golf | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |
| **4. Thuốc điều hòa sinh trưởng:** | | | | | |
| 1 | 3808.30 | Trinexapac-Ethyl (min 94%) | Primo maxx 120SL | Điều hòa sinh trưởng/cỏ sân golf | VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai |

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**

**Phụ lục 2**

**DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT HẠN CHẾ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common Name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Thuốc sử dụng trong nông nghiệp** | | | | | |
| **1. Thuốc trừ sâu:** | | | | | |
| 1 | 3808.10 | Carbofuran (min 98%) | Furadan 3G | Tuyến trùng/đất trồng lúa; sâu xám, rệp, sùng trắng, sùng bửa củi/đất trồng mía, cà phê, vườn ươm, cây rừng, cây ăn quả | FMC Chemical International AG |
| | | | Kosfuran 3G | Tuyến trùng/đất trồng lúa; sâu xám, rệp, sùng trắng, sùng bửa củi/đất trồng mía, cà phê, vườn ươm, cây rừng, cây ăn quả | Công ty TNHH Nông dược Kosvida |
| | | | Sugadan 30G | Tuyến trùng/đất trồng lúa; sâu xám, rệp, sùng trắng, sùng bửa củi/đất trồng mía, cà phê, vườn ươm, cây rừng, cây ăn quả | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | | Vifuran 3GR | Tuyến trùng/đất trồng lúa; sâu xám, rệp, sùng trắng, sùng bửa củi/đất trồng mía, cà phê, vườn ươm, cây rừng, cây ăn quả | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 2 | 3808.10 | Dichlorvos (DDVP) | Demon 50EC | Nhện đỏ/bông vải, rệp sáp/xoài | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common Name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 3808.10 | Dichlorvos 13% + Deltamethrin 2% | Sát Trùng Linh 15EC | Bọ xít/lúa, sâu đục thân /ngô | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| 4 | 3808.10 | Dicofol (min 95%) | Kelthane 18.5EC | Nhện/cây ăn quả, nhện đỏ/lạc | Dow AgroSciences B.V |
| 5 | 3808.10 | Methomyl (min 98.5%) | DuPont™ Lannate® 40SP | Sâu xanh/bông vải, thuốc lá, đậu xanh, dưa hấu; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu | DuPont Vietnam Ltd |
| | | | Laminat 40SP | Sâu xanh/bông vải | Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát |
| | | | Supermor 24SL | Sâu khoang/lạc | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| **2. Thuốc trừ chuột:** | | | | | |
| 1 | 3808.90 | Zinc Phosphide (min 80%) | Fokeba 20% | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | | Zinphos 20% | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| **II. Thuốc trừ mối** | | | | | |
| 1 | 3808.10 | $Na_2SiF_6$ 50% + $HBO_3$ 10% + $CuSO_4$ 30% | PMC 90 bột | Mối hại cây lâm nghiệp | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common Name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 3808.10 | $Na_2SiF_6$ 80% + $ZnCl_2$ 20% | PMs 100 bột | Mối hại nền móng, hàng rào quanh công trình xây dựng | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| **III. Thuốc bảo quản lâm sản** | | | | | |
| 1 | 3808.90.10 | Methylene bis Thiocyanate 5% + Quaternary ammonium compounds 25% | Celbrite MT 30EC | Nấm hại gỗ | Celcure (M) Sdn Bhd |
| 2 | 3808.90.10 | Methylene bis thiocyanate 10% + 2-thiocyanomethylthio) benzothiazole 10% | Celbrite TC 20L | Nâm mốc/gỗ | Celcure (M) Sdn Bhd |
| 3 | 3808.90.10 | Sodium Tetraborate decahydrate 54% + Boric acid 36% | Celbor 90 SP | Nấm hại gỗ | Celcure(M) Sdn Bhd |
| 4 | 3808.90.10 | $CuSO_4$ 50% + $K_2Cr_2O_7$ 50% | $XM_5$ 100 bột | Nấm, mục, côn trùng hại tre, gỗ, song, mây | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 5 | 3808.90.10 | $ZnSO_4 .7H_2O$ 60% + NaF 30% + phụ gia 10% | $LN_5$ 90 bột | Nấm, mục, côn trùng hại gỗ sau chế biến, song, mây, tre | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |

| TT | Mã HS | Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common Name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Đối tượng phòng trừ (Crop/pest) | Tổ chức xin đăng ký (Applicant) |
|---|---|---|---|---|---|
| **IV. Thuốc khử trùng kho** | | | | | |
| 1 | 3808.90 | Aluminium Phosphide | Alumifos 56% Tablet | Khử trùng kho | Asiagro Pacific Ltd |
| | | | Celphos 56% tablets | Sâu mọt hại kho tàng | Excel Crop Care Limited |
| | | | Gastoxin 56.8GE | Sâu mọt hại kho tàng | Helm AG |
| | | | Fumitoxin 55% tablets | Côn trùng hại nông sản, nhà kho, phương tiện chuyên chở | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | | Phostoxin 56% viên tròn, viên dẹt | Côn trùng, chuột hại kho tàng | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | | Quickphos 56% | Sâu mọt hại kho tàng, nông sản | United Phosphorus Ltd |
| 2 | 3808.90 | Magnesium phosphide | Magtoxin 66 tablets, pellet | Sâu mọt hại kho tàng | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| 3 | 3808.90 | Methyl Bromide | Bromine - Gas 98%, 100% | Mọt, bướm, gián, mạt, chuột hại hàng hóa trong kho (đường, đậu, quả khô, ngô, gạo, lúa, cao lương, kho trống) | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | | Dowfome 98% | Sâu mọt hại nông lâm sản sau thu hoạch | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**

**Phụ lục 3**

**DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| TT | Mã HS | Tên chung (Common names ) - Tên thương phẩm (Trade names ) |
|---|---|---|
| **Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản** | | |
| 1 | 2903.59.00<br>3808 | Aldrin ( Aldrex, Aldrite ...) |
| 2 | 2903.51.00<br>3808 | BHC, Lindane (Beta - BHC, Gamma - HCH, Gamatox 15EC, 20EC, Lindafor , Carbadan 4/4 G; Sevidol 4/4 G ... ) |
| 3 | 25<br>26<br>28<br>29<br>3206.30<br>3808<br>3824 | Cadmium compound (Cd) |
| 4 | 2903.59.00<br>3808<br>3824.90 | Chlordane (Chlorotox, Octachlor, Pentichlor...) |
| 5 | 2903.62.00<br>2909.30.00<br>2935.00.00<br>3204.17<br>3204.20.00<br>3405.20.00<br>3808 | DDT (Neocid, Pentachlorin , Chlorophenothane...) |

| TT | Mã HS | Tên chung (Common names ) - Tên thương phẩm (Trade names ) |
|---|---|---|
| 6 | 2910.90.00<br>3808 | Dieldrin (Dieldrex, Dieldrite, Octalox ...) |
| 7 | 2920.90.90<br>3808 | Endosulfan (Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND… ) |
| 8 | 2910.90.00<br>3808 | Endrin (Hexadrin... ) |
| 9 | 2903.59.00<br>3808 | Heptachlor (Drimex, Heptamul, Heptox...) |
| 10 | 3808<br>3824.90 | Isobenzen |
| 11 | 3808<br>3824.90 | Isodrin |
| 12 | 25<br>26<br>28<br>29<br>3201.90<br>3204.17<br>3206.49<br>3806.20<br>3808<br>3824 | Lead compound (Pb) |
| 13 | 2930.90.00<br>3808 | Methamidophos: ( Dynamite 50SC, Filitox 70SC, Master 50EC, 70SC, Monitor 50EC, 60SC, Isometha 50 DD, 60 DD, Isosuper 70 DD, Tamaron 50EC...) |
| 14 | 2920.10.00<br>3808 | Methyl Parathion ( Danacap M 25, M 40; Folidol - M 50EC; Isomethyl 50 ND; Metaphos 40EC, 50EC; (Methyl Parathion) 20EC, 40EC, 50EC; Milion 50EC; Proteon 50EC; Romethyl 50ND; Wofatox 50EC ...) |

| TT | Mã HS | Tên chung (Common names ) - Tên thương phẩm (Trade names ) |
|---|---|---|
| 15 | 2924.19.10<br>3808 | Monocrotophos: (Apadrin 50SL, Magic 50SL, Nuvacron 40SCW/DD, 50SCW/DD, Thunder 515DD...) |
| 16 | 2920.10.00<br>3808 | Parathion Ethyl (Alkexon , Orthophos , Thiopphos ... ) |
| 17 | 3808 | Sodium Pentachlorophenate monohydrate (Copas NAP 90 G, PMD $_4$ 90 bột, PBB 100 bột) |
| 18 | 2908.10.00<br>3808 | Pentachlorophenol ( CMM 7 dầu lỏng) |
| 19 | 2924.19.90<br>3808 | Phosphamidon (Dimecron 50SCW/DD...) |
| 20 | 3808 | Polychlorocamphene (Toxaphene, Camphechlor, Strobane...) |
| 21 | 2925.20.90<br>3808 | Chlordimeform |
| **Thuốc trừ bệnh** | | |
| 1 | 25<br>26<br>28<br>2931.00.90<br>3808 | Arsenic compound (As) |
| 2 | 2930.90.00<br>3808 | Captan (Captane 75WP, Merpan 75WP...) |
| 3 | 2930.90.00<br>3808 | Captafol (Difolatal 80WP, Folcid 80WP... ) |
| 4 | 2903.62.00<br>3808 | Hexachlorobenzene (Anticaric, HCB... ) |
| 5 | 26<br>28<br>29<br>3201.90 | Mercury compound (Hg) |

| TT | Mã HS | Tên chung (Common names ) - Tên thương phẩm (Trade names ) |
|---|---|---|
| | 3502.90<br>3808<br>3815.90<br>3824.90 | |
| 6 | 2804.90<br>2811.19<br>2811.29<br>2812.10<br>2812.90<br>2813.90<br>2842.90<br>2844.40<br>2930.20<br>2931.00<br>2931.20<br>3808<br>3824.90 | Selenium compound (Se) |
| **Thuốc trừ chuột** | | |
| 1 | 3808<br>3824.90 | Talium compound (Tl) |
| **Thuốc trừ cỏ** | | |
| 1 | 2918.90.00<br>3808 | 2.4.5 T (Brochtox, Decamine, Veon ... ) |

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**

## NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam được áp dụng cho toàn bộ chương đó.

- Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số hoặc 6 số thì áp dụng cho toàn bộ các mã 8 số hoặc 10 số thuộc nhóm 4 số hay nhóm 6 số.

2. Hàng hóa thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng; Danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng và Danh mục thuốc bảo vệ cấm sử dụng ở Việt Nam phải thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Mã số HS. Ghi tại cột thứ 2;

- Tên hoạt chất - Nguyên liệu (Common name). Ghi tại cột thứ 3;

- Tên thương phẩm (Trade name). Bao gồm tên thương phẩm, hàm lượng và dạng thuốc. Ghi tại cột thứ 4;

Ví dụ: Có Công ty nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật Abatimec 0.9EC. Đối chiếu với Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam thì Abatimec là sản phẩm có tên trong Danh mục và thuộc hoạt chất Abamectin, có mã số 3808.10. Nhưng đối chiếu với Danh mục thì chỉ có Abatimec1.8EC và 3.6EC. Như vậy, sản phẩm Abatimec 0.9EC không thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam và không được nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Các mã liệt kê trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam chỉ để áp dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

4. Trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến áp mã HS trong Danh mục hàng hóa này thì Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) phối hợp với Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) xem xét lại để thống nhất mã số.